

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 315.898.020.000 VND. *(Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).*

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/05/2022
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

T.M. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 488/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		483.340.866.995	435.194.245.742
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.290.211.666	37.142.965.511
111	1. Tiền		20.290.211.666	17.142.965.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.294.000.000	19.094.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	22.294.000.000	19.094.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.826.141.152	188.968.283.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	177.293.693.421	184.151.284.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.362.262.646	11.642.385.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	119.080.624	123.509.306
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(6.948.895.539)	(6.948.895.539)
140	IV. Hàng tồn kho	9	218.127.164.655	189.900.985.519
141	1. Hàng tồn kho		218.127.164.655	189.900.985.519
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.803.349.522	88.011.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.803.349.522	88.011.157
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		151.080.422.011	119.223.064.526
220	II. Tài sản cố định		66.395.031.097	68.819.763.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.577.062.843	57.001.795.101
222	- Nguyên giá		78.940.311.564	78.940.311.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.363.248.721)	(21.938.516.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	59.560.000.668	127.479.357
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		59.560.000.668	127.479.357
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	20.000.000.000	45.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	45.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.125.390.246	5.275.821.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	5.125.390.246	5.275.821.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.421.289.006	554.417.310.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		235.968.410.994	179.055.330.688
310	I. Nợ ngắn hạn		226.277.951.598	166.264.871.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	63.815.615.926	33.690.812.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	342.409.500	5.604.074.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.080.808.648	10.439.038.035
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	-	3.396.314.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	412.579.038	217.802.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	143.629.709.675	109.920.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.828.811	2.996.828.811
330	II. Nợ dài hạn		9.690.459.396	12.790.459.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	9.690.459.396	12.790.459.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		398.452.878.012	375.361.979.580
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	398.452.878.012	375.361.979.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.898.020.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.898.020.000	270.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	3.982.689.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.573.268.101	101.380.389.669
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		55.482.369.669	54.241.982.516
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.090.898.432	47.138.407.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.421.289.006	554.417.310.268

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	351.966.547.590	363.552.200.238
02	2. Các khoản giảm trừ	24	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		351.966.547.590	363.552.200.238
11	4. Giá vốn hàng bán	25	332.049.418.568	338.952.290.135
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		19.917.129.022	24.599.910.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.966.758.961	147.321.950
22	7. Chi phí tài chính	27	3.541.473.585	2.283.914.166
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.541.473.585	2.283.914.166
25	9. Chi phí bán hàng	28.a	99.421.335	19.245.027
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.b	1.027.605.684	1.267.617.452
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		26.215.387.379	21.176.455.408
31	12. Thu nhập khác	29	2.017.281.666	11.225
32	13. Chi phí khác	30	-	15.000.000
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2.017.281.666	(14.988.775)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		28.232.669.045	21.161.466.633
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.141.770.613	3.852.196.739
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		23.090.898.432	17.309.269.894
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	774,07	641,08

Người lập biểu


Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng


Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.232.669.045	21.161.466.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(5.000.553.118)	4.561.324.474
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.424.732.258	2.424.732.258
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.966.758.961)	(147.321.950)
06	- Chi phí lãi vay	3.541.473.585	2.283.914.166
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23.232.115.927	25.722.791.107
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	1.426.804.038	(27.964.252.870)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(28.226.179.136)	(11.849.110.272)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(26.897.561.962)	28.933.447.204
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	150.431.568	165.228.312
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.937.788.266)	(4.796.475.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(500.000.000)	(335.290.024)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(37.752.177.831)	9.876.338.049
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(7.477.044.650)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.200.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	466.758.961	321.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	25.289.714.311	321.950

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

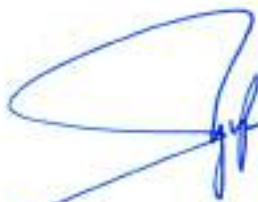
Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	124.259.709.675	55.734.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.650.000.000)	(55.772.956.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30.609.709.675	(38.956.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	18.147.246.155	9.837.703.499
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.142.965.511	9.850.155.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55.290.211.666	19.687.859.340

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 315.898.020.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 19 người

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đầu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ưu đãi thuế

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	5.656.466.712	1.050.972.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.633.744.954	16.091.992.535
- Tiền gửi VND	14.633.744.954	16.091.992.535
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	55.290.211.666	37.142.965.511

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN với lãi suất 2,9%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.294.000.000	-	19.094.000.000	-
Cộng	22.294.000.000	-	19.094.000.000	-

- Đây tiền gửi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm - 6,5%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	177.293.693.421	184.151.284.125
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	32.198.320.000	10.230.000.000
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	16.145.883.000	16.051.203.000
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế EMC	11.575.351.750	3.757.130.000
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	7.150.000.000	10.125.995.000
- Công ty TNHH IFD Thăng Long	7.024.050.000	
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	16.145.883.000	16.051.203.000
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	9.848.584.575	32.548.584.575
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển xây dựng Đặng Tuấn		13.143.680.000
- Các đối tượng khác	77.205.621.096	82.243.488.550
Cộng	177.293.693.421	184.151.284.125

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Nhựa Trường An	6.500.000.000	-
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD		7.800.893.500
- Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000	3.822.192.000
- Các đối tượng khác	1.040.070.646	19.300.163
Cộng	11.362.262.646	11.642.385.663

(*): Đây là các khoản ứng trước tiền nhận quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	119.080.624	-	123.509.306	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	4.428.682	-
Phải thu khác ngắn hạn	119.080.624	-	119.080.624	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
	119.080.624	-	123.509.306	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000	983.475.600	3.278.252.000	983.475.600
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	86.998.061	289.993.539	86.998.061
Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global)	3.380.650.000	1.014.195.000	3.380.650.000	1.014.195.000
Cộng	6.948.895.539	2.084.668.661	6.948.895.539	2.084.668.661

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.139.000	-	1.139.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	693.989.999	-
Thành phẩm	588.092.573	-	7.335.566.367	-
Hàng hoá	217.537.933.082	-	181.870.290.153	-
	218.127.164.655	-	189.900.985.519	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.619.918.468	127.479.357
Mua sắm mới tài sản cố định (*)	57.940.082.200	-
Cộng	59.560.000.668	127.479.357

(*) Đây là chi phí mua máy móc thiết bị để lắp đặt cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HC.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 31)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.125.390.246	5.275.821.814
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí thuê đất (*)	4.949.804.797	5.019.520.357
- Chi phí chờ phân bổ khác	175.585.449	256.301.457
Cộng	5.125.390.246	5.275.821.814

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Nhựa Trường An		-	8.905.431.310	8.905.431.310
- Công ty CP Đầu tư thương mại Việt Phúc	684.000.000	684.000.000	3.384.000.000	3.384.000.000
- Công ty TNHH cung cấp Điện tử- Viễn thông Ngọc Trang		0	4.471.263.125	4.471.263.125
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	42.662.144.050	42.662.144.050	-	-
- Công ty TNHH TM và DV DBS Việt Nam	4.548.631.025	4.548.631.025	-	-
- Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghệ Vạn Cát		-	1.772.987.000	1.772.987.000
- Các đối tượng khác	15.920.840.851	15.920.840.851	15.157.130.872	15.157.130.872
Cộng	63.815.615.926	63.815.615.926	33.690.812.307	33.690.812.307

c. Các bên liên quan

(Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thỉ Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh		4.032.600.000
- Công ty TNHH GOLD FOREST		1.229.065.000
- Công ty TNHH Sản Xuất và Đầu Tư Thương Mại Phú Thịnh		283.826.000
- Các đối tượng khác	342.409.500	58.583.500
Cộng	342.409.500	5.604.074.500

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34,35,36)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 37)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	3.396.314.681
Cộng	-	3.396.314.681

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	90.197.320	81.435.408
Bảo hiểm xã hội	13.537.956	-
Bảo hiểm y tế	19.714.300	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.761.912	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.367.550	136.367.550
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Cộng	412.579.038	217.802.958

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Được trình bày chi tiết tại trang số 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đức Dũng	44.796.900.000	14,18%	38.287.950.000	14,18%
- Các cổ đông khác	271.101.120.000	85,82%	231.712.050.000	85,82%
Cộng	315.898.020.000	100,00%	270.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	45.898.020.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	315.898.020.000	270.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	72,94	86,14
Đồng đô la Mỹ (USD)	72,94	86,14

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	351.966.547.590	363.552.200.238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	351.966.547.590	363.552.200.238

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	332.049.418.568	338.952.290.135
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	332.049.418.568	338.952.290.135

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	466.758.961	147.321.950
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần Công ty liên kết	10.500.000.000	
Cộng	10.966.758.961	147.321.950

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	3.541.473.585	2.283.914.166
Cộng	3.541.473.585	2.283.914.166

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.421.335	19.245.027
Cộng	99.421.335	19.245.027

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		212.142.102
- Chi phí nhân công	432.768.026	510.294.691
- Chi phí khấu hao	84.382.302	84.382.302
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.455.356	442.998.357
- Chi phí khác bằng tiền	144.000.000	12.800.000
Cộng	1.027.605.684	1.267.617.452

c. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	9.044.024.608	7.477.240.086
- Chi phí nhân công	659.345.294	962.188.679
- Chi phí khấu hao	2.424.732.258	2.424.732.258
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.981.291	1.220.652.184
- Chi phí khác bằng tiền	144.000.000	12.800.000
Cộng	12.923.083.451	12.102.613.207

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	2.017.281.666	11.225
Cộng	2.017.281.666	11.225

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác		15.000.000
Cộng	-	15.000.000

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.232.669.045	21.161.466.633
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	118.000.000
- Chi phí không hợp lệ	66.000.000	118.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	28.298.669.045	21.279.466.633
Lợi nhuận chịu thuế TNDN: 10% (*)	5.179.631.961	4.036.965.875
Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành: 20%	23.119.037.084	17.242.500.758
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	5.141.770.613	3.852.196.739
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	517.963.196	403.696.587
- Thuế TNDN mức thuế suất 20%	4.623.807.417	3.448.500.152
Thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành	5.141.770.613	3.852.196.739

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.090.898.432	17.309.269.894
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.090.898.432	17.309.269.894
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.830.378	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774,07	641,08
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/CP)	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.290.211.666	-	37.142.965.511	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.412.774.045	(6.948.895.539)	184.274.793.431	(6.948.895.539)
Đầu tư ngắn hạn	22.294.000.000	-	19.094.000.000	-
Cộng	254.996.985.711	(6.948.895.539)	240.511.758.942	(6.948.895.539)
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			153.320.169.071	122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác			64.228.194.964	33.908.615.265
Chi phí phải trả			-	3.396.314.681
Cộng			217.548.364.035	160.015.389.342

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.290.211.666			55.290.211.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.412.774.045	-		177.412.774.045
Các khoản cho vay		-		-
Đầu tư ngắn hạn	22.294.000.000			22.294.000.000
Cộng	254.996.985.711	-	-	254.996.985.711
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.965.511			37.142.965.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.274.793.431	-		184.274.793.431
Các khoản cho vay	19.094.000.000	-		19.094.000.000
Cộng	240.511.758.942	-	-	240.511.758.942

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	143.629.709.675	9.690.459.396		153.320.169.071
Phải trả người bán, phải trả khác	64.228.194.964	-		64.228.194.964
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	207.857.904.639	9.690.459.396	-	217.548.364.035
Số đầu năm				
Vay và nợ	109.920.000.000	12.790.459.396		122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác	33.908.615.265	-		33.908.615.265
Chi phí phải trả	3.396.314.681	-		3.396.314.681
Cộng	147.224.929.946	12.790.459.396	-	160.015.389.342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	45.898.020.000	

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 là 55.290.211.666 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 35.000.000.000 đồng.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	351.966.547.590		-	351.966.547.590
Chi phí bộ phận	332.049.418.568			332.049.418.568
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.917.129.022	-	-	19.917.129.022
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.127.027.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				18.790.102.003
Doanh thu hoạt động tài chính				10.966.758.961
Chi phí tài chính				3.541.473.585
Thu nhập khác				2.017.281.666
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				5.141.770.613
Lợi nhuận sau thuế				23.090.898.432

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Trường An	Công ty liên kết
- Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Dũng	TV HĐQT kiêm TGĐ
- Ông Vũ Nhân Tiến	TV HĐQT
- Bà Lê Thị Thụy Thúy	TV HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Quyền	TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2022)
- Ông Vũ Trọng Huân	Phó TGĐ
- Bà Phạm Thị Hương	TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/05/2022)

b. Giao dịch với bên liên quan

	Phát sinh trong kỳ VND
- Công ty CP Nhựa Trường An	
Mua hàng	257.366.362.375
Trả tiền hàng	272.771.793.685
- Ông Vũ Trọng Huân	
Vay ngắn hạn	3.800.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>
		VND
- Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	30.000.000
- Ông Nguyễn Đức Dũng	TV HĐQT kiêm TGĐ	70.876.000
- Ông Vũ Nhân Tiến	TV HĐQT	18.000.000
- Bà Lê Thị Thụy Thủy	TV HĐQT	18.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quyền	TV HĐQT	15.000.000
- Ông Vũ Trọng Huân	Phó TGĐ	49.876.000
- Bà Phạm Thị Hương	TV HĐQT	3.000.000
Cộng		204.752.000

c. Số dư với bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Trường An		
- Phải trả người bán		8.905.431.310
- Người mua trả tiền trước	6.500.000.000	-
- Ông Vũ Trọng Huân		
Vay và nợ thuê tài chính	15.500.000.000	11.700.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Đức Dũng

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ 31 Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
- Mua trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.561.243.022	15.280.750.245	837.693.181	188.087.496	70.742.519	21.938.516.463
- Khấu hao trong kỳ	592.448.951	1.817.218.991		6.741.667	8.322.649	2.424.732.258
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	6.153.691.973	17.097.969.236	837.693.181	194.829.163	79.065.168	24.363.248.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.779.221.384	38.116.750.750	-	10.112.504	95.710.463	57.001.795.101
Tại ngày cuối kỳ	18.186.772.433	36.299.531.759	-	3.370.837	87.387.814	54.577.062.843

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thể chấp các khoản vay: 54.486.340.185 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 954.993.181 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Số cuối kỳ	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ					-
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	45.000.000.000	-	-
- Công ty CP Nhựa Trường An	-	(*)	-	45.000.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Nhựa Trường An	20.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Tên đối tượng	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tại ngày 01/01/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh
Tại ngày 30/06/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	143.629.709,675	143.629.709,675	124.259.709,675	90.550.000,000	109.920.000,000	109.920.000,000	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	143.629.709,675	143.629.709,675	124.259.709,675	90.550.000,000	109.920.000,000	109.920.000,000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	55.181.340,725	55.181.340,725	47.511.340,725	47.760.000,000	55.430.000,000	55.430.000,000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (4)	49.978.768,225	49.978.768,225	49.978.768,225	20.000.000,000	20.000.000,000	20.000.000,000	
+ Vay cá nhân (5)	22.969.600,725	22.969.600,725	22.969.600,725	22.790.000,000	22.790.000,000	22.790.000,000	
b. Vay dài hạn	15.500.000,000	15.500.000,000	3.800.000,000		11.700.000,000	11.700.000,000	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (2)	9.690.459,396	9.690.459,396	-	3.100.000,000	12.790.459,396	12.790.459,396	
	9.690.459,396	9.690.459,396		3.100.000,000	12.790.459,396	12.790.459,396	
Cộng	153.320.169,071	153.320.169,071	124.259.709,675	93.650.000,000	122.710.459,396	122.710.459,396	

c. Các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh 36)

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

Số Hợp đồng tín dụng số 4532161	Ngày vay	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 30/06/2022
Khế ước nhận nợ số 960993	Ngày 29/11/2021	7.700.000.000	Thanh toán tiền hàng	08 tháng	6,00%	7.670.000.000
Khế ước nhận nợ số 980502	Ngày 20/01/2022	1.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	224 ngày	7,00%	1.000.000.000
Khế ước nhận nợ số 983422	Ngày 25/01/2022	6.980.000.000	Thanh toán tiền hàng	225 ngày	7,00%	6.980.000.000
Khế ước nhận nợ số 993087	Ngày 02/03/2022	6.650.000.000	Thanh toán tiền hàng	225 ngày	7,00%	6.650.000.000
Khế ước nhận nợ số 997380	Ngày 11/03/2022	4.700.000.000	Thanh toán tiền hàng	224 ngày	7,00%	4.700.000.000
Khế ước nhận nợ số 1001141	Ngày 21/03/2022	4.520.000.000	Thanh toán tiền hàng	224 ngày	7,00%	4.520.000.000
Khế ước nhận nợ số 1009154	Ngày 08/04/2022	6.200.000.000	Thanh toán tiền hàng	224 ngày	7,00%	6.200.000.000
Khế ước nhận nợ số 1028052	Ngày 03/06/2022	4.411.340.725	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,00%	4.411.340.725
Khế ước nhận nợ số 1030622	Ngày 13/06/2022	3.380.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,00%	3.380.000.000
Khế ước nhận nợ số 1030613	Ngày 13/06/2022	2.930.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,00%	2.930.000.000
Khế ước nhận nợ số 1034332	Ngày 23/06/2022	6.740.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,00%	6.740.000.000
Tổng Cộng		55.211.340.725				55.181.340.725

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngô Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HDTĐ ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HDBĐ ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HDBĐ ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HDBĐ ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HDBĐ ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HBTC ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngân hàng số 131/22/7039690/HDCĐTD/HCD ngày 22/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng GNN
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 49.978.768.225 VNĐ

(4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 161121-1414975-01-SME ngày 13/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Giá trị của Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất các sản phẩm từ nhựa.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng KUNN
- Thời hạn cho vay: không vượt quá 06 tháng, thời hạn cụ thể được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 22.969.600.725 VNĐ

(5): Hợp đồng vay tiền giữa ông Vũ Trọng Huân và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD có thời hạn 09 tháng, lãi suất 0%/năm, tổng số tiền vay: 15,5 tỷ với mục đích là đặt cọc tiền đất, mua sắm máy móc thiết bị cho "Dự án nhà máy sản xuất gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD"

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.587.100.293	4.587.100.293	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.048.698.435	5.141.770.613	500.000.000	-	14.690.469.048
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	10.439.038.035	9.732.870.906	5.091.100.293	-	15.080.808.648

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: P6 - F7 KDT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	67.100.522.266	341.082.112.177
- Lãi (lỗ) trong năm trước				47.138.407.153	47.138.407.153
- Trích lập các quỹ				(12.858.539.750)	(12.858.539.750)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
- Tăng vốn trong kỳ này	45.898.020.000				45.898.020.000
- Lãi (lỗ) trong kỳ này				23.090.898.432	23.090.898.432
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu				(45.898.020.000)	(45.898.020.000)
Số dư cuối kỳ	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	78.573.268.101	398.452.878.012